



yǐn lù
引路

verb phrase · to lead the way; to guide

Example Sentences

Tiān hēi le wǒ gěi nǐ yǐn lù.
天黑了我给你引路。

It's dark; I'll lead the way for you.

Zhè wèi lǎo rén zài shān zhōng wèi wǒ men yǐn lù, bì kāi le wēi xiǎn.
这位老人在山中为我们引路，避开了危险。

This old man guided us through the mountains, avoiding danger.

Trace each character, then write the word on your own.

引	引	引	引	引	引	引				
路	路	路	路	路	路	路	路	路	路	路
路	路	路	路	路						